

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-PT  
Ngày 19 tháng 12 năm 2022  
“V/v Tranh chấp không công nhận vợ  
chồng; chia tài sản chung; Hủy Giấy  
chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Công

*Các thẩm phán:* Ông Vương Minh Tâm

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 09/2022/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022 về “*Tranh chấp không công nhận vợ chồng; chia tài sản chung; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 06/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2227/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1972 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 302/1 ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

Chỗ ở hiện nay: ấp Trường Lộc, xã An Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị H:* Ông Bạch Sỹ Chất – Trưởng văn phòng luật sư Bạch Sỹ Chất thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (Có mặt);

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 302/1 ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T:* Ông Trần Hùng Dũng – Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thân Ái thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (Có mặt);

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1967 – Có mặt;

3.2. Cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup>, sinh năm 1934 – Vắng mặt;

3.3. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1957 – Vắng mặt;

3.4. Bà Nguyễn Thị Mỹ C<sup>1</sup>, sinh năm 1975 – Vắng mặt;

3.5. Bà Nguyễn Thị Bé T<sup>2</sup>, sinh năm 1967 – Vắng mặt;

Đều trú ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

3.6. Bà Nguyễn Thị C<sup>2</sup> – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp Vàm Đình, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh;

3.7. Bà Nguyễn Thị N – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp Phụng An, xã Song Phụng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng;

*Người đại diện hợp pháp của các bà: Nguyễn Thị T<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Mỹ C<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Bé T<sup>2</sup>, Nguyễn Thị C<sup>2</sup>, Nguyễn Thị N:* Ông Nguyễn Văn C (Văn bản ủy quyền ngày 20/12/2019) – Có mặt;

3.8. Cụ Nguyễn Thị T<sup>3</sup>, sinh năm 1935 – Vắng mặt;

3.9. Anh Nguyễn Hoàng P, sinh năm 2000 – Vắng mặt;

Đều trú: Ấp Trường Lộc, xã An Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

3.10. Anh Nguyễn Hữu T<sup>4</sup>, sinh năm 1991 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp Mỹ Thuận, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

*Người đại diện hợp pháp của: Nguyễn Thị T<sup>3</sup>, Nguyễn Hữu T<sup>4</sup>, Nguyễn Hoàng P:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1972; Địa chỉ: 302/1 ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng; Chỗ ở hiện nay: ấp Trường Lộc, xã An Mỹ,

huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (Văn bản ủy quyền ngày 14/12/2020 và ngày 22/4/2021) – Có mặt;

3.11. Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

Địa chỉ: Ấp An Thành, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

*Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách:* Ông Lê Thanh P<sup>1</sup> – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách (Có đơn xin vắng mặt);

*4. Người làm chứng:*

4.1. Ông Ngô Văn H<sup>1</sup>, sinh năm 1965 – Vắng mặt;

4.2. Ông Lê Toàn T<sup>5</sup> – Vắng mặt

Đều trú ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

4.3. Ông Trương Văn S, sinh năm 1945 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp Trường Thọ, xã An Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

4.4. Bà Nguyễn Thị Thanh T<sup>6</sup>, sinh năm 1969 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 29/1 ấp Trường Lộc, xã An Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

*5. Người kháng cáo:*

5.1. Bị đơn ông Nguyễn Văn T

5.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup>.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 21/5/2018 và lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:*

Bà với ông Nguyễn Văn T tự tổ chức đám cưới và chung sống như vợ chồng từ năm 1990, nhưng không có đăng ký kết hôn, có 02 con chung là Nguyễn Hữu T<sup>4</sup> và Nguyễn Hoàng P. Quá trình chung sống, ông bà tạo lập các tài sản chung gồm có:

- Thửa đất số 83, diện tích 1.505,3 m<sup>2</sup> loại đất CLN, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 930117;

- Thửa đất số 126, diện tích 1.517,4 m<sup>2</sup> loại đất CLN, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 930135;

- Thửa đất số 118, diện tích 3.053,3 m<sup>2</sup> loại đất CLN, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 930715;

- Thừa đất số 112, diện tích 2.781,1 m<sup>2</sup> loại đất CLN do nhận chuyển quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C. Hiện đang làm thủ tục sang tên theo dự án;

- Thừa đất số 103, diện tích 1.363,9 m<sup>2</sup> loại đất CLN, đang làm thủ tục cấp đổi theo dự án;

- Thừa đất số 133, diện tích 1.484,2 m<sup>2</sup> loại đất CLN, đang làm thủ tục tặng cho theo dự án;

Cả 06 thửa đất trên đều thuộc tờ bản đồ số 25, ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

- Thừa đất số 143, diện tích 9.728,3 m<sup>2</sup> loại đất ONT-CLN, tờ bản đồ số 21, ấp Mỹ Yên, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, đang làm thủ tục tặng cho theo dự án;

- Thừa đất số 22, diện tích 98,2 m<sup>2</sup> loại đất CLN, tờ bản đồ số 49, ấp Mỹ Thuận, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, đang làm thủ tục hợp thức hóa theo dự án;

- Một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade, biển số 83K1-5447, giá trị còn lại khoảng 20.000.000 đồng, hiện do ông Tuấn đang sử dụng.

Khoảng 02 năm trở lại đây, hai người có nhiều mâu thuẫn do ông T không tin tưởng bà trong việc quản lý tiền bạc và có lời lẽ xúc phạm bà và cha mẹ của bà, nên hai người đã không còn sống chung hơn 01 năm. Bà không còn muốn chung sống với ông T, nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông T;
- Do các con đã đủ 18 tuổi nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết con chung;
- Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi và cho bà nhận bằng hiện vật;
- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Đối với yêu cầu phân tố của ông T và yêu cầu độc lập của cụ T<sup>1</sup> thì bà có ý kiến như sau:

- Khi đi, bà có mang theo số tiền 26.000.000 đồng và 16 chỉ vàng 24K là tài sản chung, nhưng bà đã chi xài hết vào việc thuê nhà để ở, chi phí hàng ngày và nuôi con ăn học; Phần 07 chỉ vàng 18K là tài sản của riêng bà có trước khi chung sống với ông T nên không đồng ý chia; Phần 30 chỉ vàng 24K đã chi hết vào đám cưới của con, nay không còn; Số tiền hụi 20.000.000 đồng là hụi của cụ Nguyễn Thị T<sup>3</sup> (mẹ của bà H), không phải là tiền chung của bà với ông T.

- Bà không đồng ý việc cụ T<sup>1</sup> yêu cầu hủy 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thửa đất số 83 và thửa đất số 118 đã được cha mẹ ông T là cụ Nguyễn Văn A và cụ T<sup>1</sup> cho chung và bà với ông T đã đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất số 126 là do bà với ông T mua của ông Ngô Văn N<sup>1</sup> vào năm 1995 và bà với ông T cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thửa đất số 118 có diện tích 254,2 m<sup>2</sup> là của cụ T<sup>1</sup>, nên bà đồng ý tách diện tích này ra cho cụ T<sup>1</sup>.

*Tại đơn phản tố ngày 24/9/2018 và lời khai tiếp theo, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông với bà H chung sống vào năm 1990, không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống có tạo lập tài sản chung, nhưng bà H khai còn thiếu, ông bổ sung như sau: Ngày 01/5/2017, bà H bỏ đi mang theo 26.000.000 đồng, 16 chỉ vàng 24K, 07 chỉ vàng 18K, một chân hui 5.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị Thanh T<sup>6</sup> làm chủ hui, đóng hui sống được 20.000.000 đồng và 30 chỉ vàng 24K bà H tự tiêu xài mà không thông qua ông. Ông yêu cầu chia đôi số tài sản này.

Ông thống nhất giữa ông với bà H không phải là vợ chồng; Các con đã lớn không yêu cầu Tòa án giải quyết; Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung ông không đồng ý chia 08 thửa đất vì không phải là tài sản chung của ông với bà H, mà đây là tài sản của mẹ ông đưa tiền cho ông mua và đứng tên dùm, có thửa của ông C.

Ông đồng ý yêu cầu độc lập của cụ T<sup>1</sup> việc hủy 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 83, 118 và 126.

Đối với các hồ sơ ông đã nộp đăng ký quyền sử dụng đất các thửa đất số 22, 103, 112, 133, 143 ông đã nhận lại hồ sơ do thẩm định không đạt yêu cầu, nên chuyển trả lại ông làm thủ tục.

*Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 27/8/2019 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> trình bày:* Cụ yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 83, thửa đất số 118 và thửa đất số 126 vì các thửa đất này là của cụ với cụ A (chết ngày 02/9/2013) tạo lập, nhưng nhờ ông T đứng tên dùm, nhưng khi cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T làm hồ sơ tự ý ghi thêm tên bà H vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Tại Công văn số 185/UBND-VP ngày 19/4/2021, Công văn số 261/UBND-VP ngày 01/6/2021 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách trình bày:*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 930117 (thửa đất số 83); số BG 930715 (thửa đất số 118) và số BG 930135 (thửa đất số 126) cấp ngày 01/6/2012 và ngày 12/7/2012 tại thời điểm cấp là cấp cho hộ ông T, bà H, các thành viên trong hộ gồm: Ông T, bà H và các con của ông T, bà H là đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận; Đối với phần diện tích chênh lệch thừa theo kết quả thẩm định của Tòa án vẫn được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu xác định diện tích tăng thêm không phải là do lấn chiếm, ranh giới không thay đổi và sử dụng ổn định.

Dự án đo đạc tổng thể liên quan đến các thửa đất số 103, 112, 133 cùng tờ bản đồ số 25, thửa đất số 143, tờ bản đồ số 21 và thửa đất số 22 tờ bản đồ số 49 được triển khai từ năm 2009, được thực hiện thông qua Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng; Các hồ sơ không đủ điều kiện thì nay không còn thực hiện, nếu người dân có nhu cầu biến động về đất đai thì liên hệ Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai của huyện để được hướng dẫn. Các thửa đất trên nằm trong Dự án đo đạc tổng thể của huyện, việc Tòa án yêu cầu cung cấp toàn bộ hồ sơ đăng ký quyền sử dụng các thửa đất nêu trên, đề nghị Tòa án liên hệ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai của huyện để trích lục.

Thửa đất số 112, tờ bản đồ 25 (chính quy) trước đây thuộc thửa 502, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 92-94) do hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 674839; Thửa đất số 103, tờ bản đồ 25 (chính quy) trước đây thuộc thửa 680, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 92-94) và thửa đất số 133, tờ bản đồ số 25 (chính quy) trước đây thuộc thửa 679, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 92-94) do hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 240442; Thửa đất số 143, tờ bản đồ 21 (chính quy) trước đây thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 92-94) do ông Nguyễn Văn A đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 569306; Thửa đất số 22, tờ bản đồ 49 (chính quy) trước đây thuộc thửa 414, tờ bản đồ số 05 (bản đồ 92-94) chưa đăng ký cấp giấy; việc Tòa án yêu cầu cung cấp toàn bộ hồ sơ đăng ký quyền sử dụng các thửa đất nêu trên, đề nghị Tòa án liên hệ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai của huyện để trích lục. Trường hợp các thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu người dân có nhu cầu thì vẫn được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

*Biên bản xác minh tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Kế Sách xác định:* Các hồ sơ đang làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất số 22, 103, 112, 133, 143 là thực hiện theo Dự án đo đạc tổng thể trên địa bàn huyện Kế Sách, nhưng qua thẩm định các hồ sơ này chưa đạt yêu cầu, cần phải bổ sung nên đã chuyển trả lại cho đơn vị thi công để lập lại

hồ sơ theo quy định, nên không có hồ sơ các thửa đất trên để cung cấp cho Tòa án.

*Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 06/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1, khoản 7 Điều 28, Điều 34, khoản 2 Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 161, Điều 165, khoản 1 Điều 244, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14 và Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị H với ông Nguyễn Văn T là vợ chồng;

2. Về con chung: các con chung đều trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết;

3. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về tài sản chung:

4.1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn T: Ông T được quyền sở hữu chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade, biển kiểm soát 83K1-5447 (xe do ông T đang quản lý sử dụng). Ông Nguyễn Văn T phải hoàn cho bà Trần Thị H  $\frac{1}{2}$  giá trị xe, với số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);

4.2. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị H về chia tài sản chung sau: Thửa đất số 83, diện tích đo đạc thực tế 1.227,1 m<sup>2</sup> (trị giá 61.355.000 đồng); Thửa đất số 103, diện tích đo đạc thực tế 1.323,8 m<sup>2</sup> (trị giá 66.190.000 đồng); Thửa đất số 118, diện tích đo đạc thực tế 2.981,4 m<sup>2</sup> (trị giá 149.070.000 đồng); Thửa đất số 126, diện tích đo đạc thực tế 1.532,1 m<sup>2</sup> (trị giá 76.605.000 đồng); Thửa đất số 133, diện tích đo đạc thực tế 1.626,1 m<sup>2</sup> (trị giá 81.305.000 đồng); Cả 05 thửa đất này đều thuộc tờ bản đồ số 25, ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

4.2.1. Bà Trần Thị H được chia và nhận sở hữu các tài sản sau:

- Thửa đất số 103, diện tích đo đạc thực tế 1.323,8 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 25, ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (trị giá đất 66.190.000 đồng); Thửa đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông Bắc giáp đất Trần Ngọc Thơ có số đo 9,08 m;

Hướng Tây Nam giáp đất Ngô Thị Sang có số đo 9,23 m;

Hướng Tây Bắc giáp đất Ngô Văn Bảnh có số đo 144,53 m;

Hướng Đông Nam giáp đất Hồ Văn My có số đo 114,88 m;

- Thửa đất số 133, diện tích đo đạc thực tế 1.626,1 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 25, ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (trị giá đất 81.305.000 đồng);

Thửa đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông Nam giáp đất Nguyễn Thị Tám có số đo 33,38 m;

Hướng Tây Nam giáp đất Nguyễn Văn Vần có số đo 49,44 m;

Hướng Đông Bắc giáp rạch có số đo 43,82 m;

Hướng Tây Bắc giáp bờ sông có số đo 37,50 m;

Giao cho bà H được quyền quản lý, sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 103 và thửa số 133 nêu trên và được quyền sở hữu đối với tất cả cây trồng trên 02 thửa đất số 103, 133 nêu trên. Do ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng các tài sản là quyền sử dụng đất và các cây trồng trên đất nêu trên, nên ông T có nghĩa vụ giao các thửa đất số 103 và thửa đất số 133 nêu trên cho bà Trần Thị H quản lý sử dụng và các cây trồng trên đất cho bà Trần Thị H sở hữu.

(Các thửa đất có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung là quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H tổng số tiền 69.767.500 đồng.

4.2.2. Ông Nguyễn Văn T được chia và nhận sở hữu các tài sản sau:

- Thửa đất số 83, diện tích đo đạc thực tế 1.227,1 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 25, ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (trị giá đất 61.355.000 đồng); Thửa đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông Bắc giáp đất Nguyễn Văn Lưỡng có số đo 8,29 m;

Hướng Tây Nam giáp đất Trương Văn Thành có số đo 7,92 m;

Hướng Tây Bắc giáp đất Nguyễn Thị Mỹ Châu có số đo 151,57 m;

Hướng Đông Nam giáp đất Trương Văn Thành có số đo 151,72 m;



- Thửa đất số 126, diện tích đo đạc thực tế 1.532,1 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 25, ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (trị giá đất 76.605.000 đồng);

Thửa đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông Nam giáp đất Ngô Thị Sang có số đo 36,75 m;

Hướng Tây Nam giáp đất Ngô Văn Đạo có số đo 37,13 m;

Hướng Đông Bắc giáp đất Hồ Văn My có số đo 35,63 m;

Hướng Tây Bắc giáp đất Ngô Thị Sang có số đo 48,66 m;

- Thửa đất số 118, diện tích đo đạc thực tế 2.981,4 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 25, ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (trị giá đất 149.070.000 đồng);

Thửa đất gồm 02 phần có tứ cận như sau:

Phần thứ nhất: Diện tích 1.686,5 m<sup>2</sup>

Hướng Đông Bắc giáp phần còn lại thửa 118 do bà Nguyễn Thị Tám đang sử dụng, có số đo 18,52 m;

Hướng Tây Nam giáp đất Nguyễn Văn Vẩn có số đo 18,55 m;

Hướng Đông Nam giáp đất Trần Văn Chơn có số đo 90,78 m + 13,73 m + 69,79 m;

Hướng Tây Bắc giáp đất Nguyễn Thị Tám có số đo 91,26 m + 13,73 m + 70,17 m;

Phần thứ hai: Diện tích 1.294,9 m<sup>2</sup>

Hướng Đông Bắc giáp đất Trần Thị Trí có số đo 18,50 m;

Hướng Tây Nam giáp phần còn lại thửa 118 do bà Nguyễn Thị Tám đang sử dụng, có số đo 18,51 m;

Hướng Đông Nam giáp đất Trần Văn Chơn có số đo 69,79 m;

Hướng Tây Bắc giáp đất Nguyễn Thị Tám có số đo 70,17 m;

Các thửa đất số 83, 126 và một phần thửa 118 nêu trên hiện do ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng nên giao cho ông Nguyễn Văn T tiếp tục được quyền quản lý và sử dụng các thửa đất nêu trên. Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu tất cả các cây trồng trên 03 thửa đất nêu trên.

(Tất cả các thửa đất nêu trên đều có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

4.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu chia các tài sản là quyền sử dụng đất sau:

- Thửa đất số 112, diện tích đo đạc thực tế 2.816,4 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 25, ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (trị giá đất 140.920.000 đồng);

Thửa đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông Nam giáp rạch có số đo 56,36 m;

Hướng Tây Nam giáp bờ sông có số đo 26,07 m + 8,53 m + 6,74 m + 8,83 m và giáp đất Nguyễn Văn Chàng có số đo 26,07 m;

Hướng Đông Bắc giáp đất Nguyễn Văn Chàng có số đo 47,65 m;

Hướng Tây Bắc giáp đất Nguyễn Văn Chàng có số đo 61,31 m;

- Thửa đất số 143, diện tích đo đạc thực tế 9.535,7 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 21, ấp Mỹ Yên, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (trị giá đất 476.785.000 đồng);

Thửa đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông Nam giáp bờ kênh có số đo 34,62 m;

Hướng Tây Nam giáp đất Dương Minh Xen có số đo 277,94 m;

Hướng Đông Bắc giáp đất Nguyễn Hữu Thiết có số đo 277,31 m;

Hướng Tây Bắc giáp đất ông Bình đang sử dụng có số đo 35,56 m;

- Thửa đất số 22, diện tích đo đạc thực tế 86,4 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 49, ấp Mỹ Yên, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (trị giá đất 4.320.000 đồng);

Thửa đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp lộ đal có số đo 7,18 m + 3,30 m;

Hướng Tây giáp đất Lê Văn Ánh có số đo 13,41 m;

Hướng Nam giáp lộ đal có số đo 1,08 m + 5,04 m;

Hướng Bắc giáp lộ bê tông có số đo 7,37 m;

(Tất cả các thửa đất nêu trên đều có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

4.4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn T xác định một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 25, diện tích đo đạc thực tế 254,2 m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> và hiện nay cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> đang trực tiếp quản lý sử dụng, có tứ cận như sau:

Hướng Đông Bắc giáp phần còn lại của thửa 118 do ông T, bà H đang sử dụng có số đo 18,51 m;

Hướng Tây Bắc giáp đất Nguyễn Thị T<sup>1</sup> có số đo 13,73 m;

Hướng Tây Nam giáp phần còn lại của thửa 118 do ông T, bà H đang sử dụng có số đo 18,52 m;

Hướng Đông Nam giáp đất Trần Văn Chơn có số đo 13,73 m đất tọa lạc tại ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

4.5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia các tài sản sau:

- 16 chỉ vàng 24K, tương đương 82.576.000 đồng;
- 07 chỉ vàng 18K, tương đương 27.657.500 đồng;

Cụ thể:

- Bà Trần Thị H được chia 08 chỉ vàng 24K, tương đương 41.288.000 đồng và 03 chỉ 05 phân vàng 18K tương đương 13.828.500 đồng.

- Ông Nguyễn Văn T được chia 08 chỉ vàng 24K, tương đương 41.288.000 đồng và 03 chỉ 05 phân vàng 18K tương đương 13.828.500 đồng.

Do bà Trần Thị H đang quản lý 16 chỉ vàng 24K, tương đương 82.576.000 đồng và 07 chỉ vàng 18K, tương đương 27.657.500 đồng, nên buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản chung cho ông Nguyễn Văn T 08 chỉ vàng 24K, tương đương 41.288.000 đồng và 03 chỉ 05 phân vàng 18K tương đương 13.828.500 đồng.

4.6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia các tài sản sau:

- 30 chỉ vàng 24K, tương đương 154.830.000 đồng;
- Số tiền 26.000.000 đồng;
- Số tiền hụi 20.000.000 đồng;

4.7. Chấp nhận một phần yêu cầu của cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 930715 do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H ngày 12/7/2012 đối với thửa đất số 118, tờ bản đồ số 25, mục đích sử dụng CLN, đất tọa lạc tại ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 930715 do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H ngày 12/7/2012 đối với diện tích theo đo đạc thực tế là 254,2 m<sup>2</sup> trong tổng diện tích đo đạc thực tế là 3.235,6 m<sup>2</sup> của thửa đất số 118, tờ bản đồ

số 25, mục đích sử dụng CLN, đất tọa lạc tại ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông Bắc giáp phần còn lại của thửa 118 chia cho Nguyễn Văn Tuấn có số đo 18,54 m;

Hướng Tây Bắc giáp đất Nguyễn Thị Tám có số đo 13,73 m;

Hướng Tây Nam giáp phần còn lại của thửa 118 chia cho ông Nguyễn Văn Tuấn có số đo 18,52 m;

Hướng Đông Nam giáp đất Trần Văn Chơn có số đo 13,73 m;

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

4.8. Không chấp nhận yêu cầu của cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> về việc yêu cầu Tòa án hủy 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 930117 do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H ngày 01/6/2012 đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.505,3 m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc thực tế là 1.227,1 m<sup>2</sup>), mục đích sử dụng CLN, đất tọa lạc tại ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông Bắc giáp Nguyễn Văn Lưỡng có số đo 8,29 m;

Hướng Tây Nam giáp Trương Văn Thành có số đo 7,92 m;

Hướng Đông Nam giáp Trương Văn Thành có số đo 151,72 m;

Hướng Tây Bắc giáp đất Nguyễn Thị Mỹ Châu có số đo 151,57 m;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 930715 do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H ngày 12/7/2012 đối với thửa đất số 118, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.799,1 m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc thực tế là 2.981,4 m<sup>2</sup>), mục đích sử dụng CLN, đất tọa lạc tại ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Có số đo tứ cận hai phần như sau:

Phần thứ nhất: Diện tích 1.686,5 m<sup>2</sup>

Hướng Đông Bắc giáp phần còn lại thửa 118 do bà Nguyễn Thị Tám đang sử dụng, có số đo 18,52 m;

Hướng Tây Nam giáp đất Nguyễn Văn Vẩn có số đo 18,55 m;

Hướng Đông Nam giáp đất Trần Văn Chơn có số đo 90,78 m + 13,73 m + 69,79 m;

Hướng Tây Bắc giáp đất Nguyễn Thị Tám có số đo 91,26 m + 13,73 m + 70,17 m;

Phần thứ hai: Diện tích 1.294,9 m<sup>2</sup>

Hướng Đông Bắc giáp đất Trần Thị Trí có số đo 18,50 m;

Hướng Tây Nam giáp phần còn lại thửa 118 do bà Nguyễn Thị Tám đang sử dụng, có số đo 18,51 m;

Hướng Đông Nam giáp đất Trần Văn Chơn có số đo 69,79 m;

Hướng Tây Bắc giáp đất Nguyễn Thị Tám có số đo 70,17 m;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 930135 do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H ngày 01/6/2012 đối với thửa đất số 126, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.517,4 m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc thực tế là 1.532,1 m<sup>2</sup>), mục đích sử dụng CLN, đất tọa lạc tại ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông Bắc giáp đất Hồ Văn My có số đo 35,63 m;

Hướng Tây Nam giáp đất Ngô Văn Đạo có số đo 37,13 m;

Hướng Đông Nam giáp đất Ngô Thị Sang có số đo 36,75 m;

Hướng Tây Bắc giáp đất Ngô Thị Sang có số đo 48,66 m;

4.9. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

4.10. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Kế Sách căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết, điều chỉnh biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng (chi phí giám định chữ ký, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá); về án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/12/2021, bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo không đồng ý chia thửa đất số 133, thửa đất số 103, số vàng 16 chỉ 24K + 07 chỉ 18K + 30 chỉ vàng và số tiền 26.000.000 đồng.

Ngày 22/12/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận được đơn kháng cáo không đề ngày tháng năm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> yêu cầu chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ đối với thửa đất số 83, thửa đất số 118 và thửa đất số 126.

*Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:*

Bị đơn ông Nguyễn Văn T giữ nguyên kháng cáo và trình bày thửa đất số 133 và thửa đất số 103 là của gia đình ông mua, nhờ ông đứng tên dùm, nên hai thửa đất này không phải là tài sản của ông với bà H, ông không đồng ý chia. Đối với các tài sản khác, gồm: 16 chỉ vàng 24K và 30 chỉ vàng 24K là của riêng của ông; 07 chỉ vàng 18K là vàng trang sức ông sắm cho bà H đeo; Số tiền 26.000.000 đồng là tiền bán trái cây, bà H đã mang theo tiêu xài riêng cùng với số vàng 30 chỉ vàng 24K, nên ông yêu cầu bà H phải trả lại cho ông được quyền sở hữu toàn bộ số tiền vàng gồm: 26.000.000 đồng + 07 chỉ vàng 18K, 16 chỉ vàng 24K và 30 chỉ vàng 24K.

Ông Nguyễn Văn C đại diện cho cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu xem xét 03 thửa đất, gồm: Thửa đất số 83, thửa đất số 118 và thửa đất số 126 đều là do vợ chồng của cụ mua cho ông T đứng tên. Sau khi đám cưới thì vợ chồng cụ đồng ý tặng cho ông T, bà H canh tác, với điều kiện phải chăm lo cho vợ chồng cụ đến hết đời (không có lập văn bản ghi điều kiện này), nhưng nay bà H bỏ đi, không phụng dưỡng cụ thì cụ lấy đất lại.

Bà Trần Thị H không đồng ý toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và không đồng ý toàn bộ kháng cáo của cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup>.

Luật sư Trần Hùng Dũng đề nghị xem xét thửa đất số 103 và thửa đất số 133 là do ông T mua, nhưng cụ A là người thanh toán tiền mua đất. Hai thửa đất này là của vợ chồng cụ A, cụ T<sup>1</sup> mua. Ông T và bà H không phải là vợ chồng, nên hai thửa đất này không phải là tài sản chung của ông T với bà H. Các thửa đất đều do ông T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có văn bản thỏa thuận của ông T cho bà H cùng đứng tên nhưng Ủy ban nhân dân cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H cùng đứng tên với ông T là sai thủ tục luật định. Bà H trình bày bà đã sử dụng số tiền 26.000.000 đồng và 30 chỉ vàng 24K vào việc chung của gia đình, nhưng bà không có chứng cứ chứng minh; Đối với 16 chỉ vàng 24K và 07 chỉ vàng 18K thì bà H cũng không chứng minh được đây là tài sản chung giữa bà với ông T. Vì vậy, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông T và chấp nhận kháng cáo của cụ T<sup>1</sup>.

Luật sư Bạch Sỹ Chất đề nghị xem xét thửa đất số 103 và thửa đất số 133 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H với ông T vào năm 2012, là trong thời kỳ ông T và bà H chung sống như vợ chồng, nên đây là tài

sản chung của hai người, tại Biên bản hòa giải ngày 19/4/2018 ông T đã thừa nhận tài sản chung có 03 thửa đất; Cụ A và cụ T<sup>1</sup> đã tặng cho ông T, bà H 03 thửa đất, gồm thửa đất số 83, thửa đất số 118 và thửa đất số 126 và ông T, bà H đã đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H đã sử dụng số tiền 26.000.000 đồng cho cháu P đang học lớp 11 ăn học và thuê nhà trọ cho bà với cháu P ở đến nay hết, còn 30 chỉ vàng 24K bà H đã chi đám cưới cho cháu T<sup>4</sup>, mua phân thuốc trừ sâu và sinh hoạt gia đình hết. Do đó, Bản án sơ thẩm đã xét xử đúng, đề nghị bác kháng cáo của ông T và bác kháng cáo của cụ T<sup>1</sup>.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Các đơn kháng cáo hợp lệ về hình thức; Về nội dung đề nghị bác các kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Đơn kháng cáo của cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> không ghi ngày tháng năm, nhưng có đóng dấu của Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn vào ngày 22/12/2021. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và đơn kháng cáo của cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> đều đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa phúc thẩm được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, các đương sự vắng mặt đều có người đại diện hợp pháp của họ tham gia phiên tòa, nên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án.

[2] Thửa đất số 83 và thửa đất số 118 có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn A và cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup>. Sau khi ông T tổ chức đám cưới với bà H, thì cụ A và cụ T<sup>1</sup> tặng hai thửa đất này cho ông T, bà H và ông T, bà H đã trực tiếp canh tác hai thửa đất trên từ khi được tặng cho đến nay. Cụ T<sup>1</sup> và người đại diện cho cụ là ông C, đều có lời khai thừa nhận cụ T<sup>1</sup> đã tặng cho ông T và bà H hai thửa đất này, với điều kiện phải nuôi cụ T<sup>1</sup> đến cuối đời, nay ông T, bà H không làm tròn trách nhiệm, nên cụ T<sup>1</sup> đòi đất lại. Trong hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất không thể hiện việc cụ T<sup>1</sup> tặng cho đất có điều kiện và ông C cũng trình bày việc nêu điều kiện chỉ bằng lời nói, không có chứng cứ để chứng minh, bà H cũng không thừa nhận việc tặng cho có điều kiện. Theo quy định tại khoản 2 Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1993 và khoản 2 Điều 467 Bộ luật dân sự năm 2005, thì hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký. Sau khi được tặng cho, ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 118 vào ngày 24/11/1993 và thửa đất số 83 vào ngày

05/3/1996. Đến năm 2010 thì ông T làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận và ông T, bà H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/6/2012 và ngày 12/7/2012, cụ T<sup>1</sup> không chứng minh được việc tặng cho đất có điều kiện. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> đòi lại quyền sử dụng thửa đất số 83 và thửa đất số 118.

[3] Theo giấy tay năm 1995 thể hiện ông Nguyễn Văn T nhận chuyển nhượng của ông Ngô Văn N<sup>1</sup> thửa đất số 126, với giá 5,7 lượng vàng 24K. Cụ T<sup>1</sup> và ông T trình bày cụ T<sup>1</sup> đưa vàng cho ông T mua đất và nhờ ông T đứng tên dùm, nhưng cụ T<sup>1</sup> và ông T không đưa ra được chứng cứ chứng minh, còn bà H thì trình bày số vàng mua đất là của bà với ông T. Trên thực tế, sau khi nhận chuyển nhượng đất thì ông T, bà H trực tiếp canh tác sử dụng đất đến nay và chính ông T là người trực tiếp làm thủ tục kê khai, đăng ký cho ông với bà H đứng tên và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2012, mà cụ T<sup>1</sup> và các anh chị em trong gia đình ông T không có ai phản đối hay khiếu nại. Đồng thời, tại các Biên bản ghi lời khai ngày 27/7/2018 (bút lục 21, 22), ngày 12/12/2018 (bút lục 29, 30), ông T trình bày: “... 03 phần đất tại thửa 126, 133, 103 thì tôi mua sau khi cưới cô H, nhưng mua bằng tiền của gia đình tôi, nếu phải chia theo quy định của pháp luật thì tôi cũng đồng ý”. Như vậy, thửa đất số 126 được mua sau khi ông T cưới bà H và ông T, bà H là người trực tiếp canh tác đất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ T<sup>1</sup> cho rằng cụ đưa vàng cho ông T mua đất và đứng tên dùm, bà H không thừa nhận, nhưng cụ T<sup>1</sup> không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của cụ T<sup>1</sup> đối với thửa đất số 126 (đo đạc thực tế diện tích 1.532,1 m<sup>2</sup>, đất CLN).

[4] Tờ sang nhượng đất vườn ngày 29/5/1995 (bút lục 336) thể hiện ông T nhận chuyển nhượng của ông Ngô Văn H<sup>1</sup> thửa đất số 103 (đo đạc thực tế diện tích 1.323,8 m<sup>2</sup>, đất CLN) và hộ ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 240442. Tờ chuyển nhượng đất vườn ngày 11/02/1999 (bút lục 334) thể hiện ông T nhận chuyển nhượng của ông Trương Văn S thửa đất số 133 (đo đạc thực tế diện tích 1.626,1 m<sup>2</sup>, đất CLN) và hộ ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 240442. Tại Biên bản hòa giải cơ sở ngày 19/4/2018 (bút lục số 81, 82), ông T trình bày: “Phần đất vợ tôi trình bày là chưa đúng, chỉ có 03 thửa chứ không phải 08 thửa, 03 thửa đất đó là do công của vợ chồng tôi tự mua khoảng 4.000 m<sup>2</sup>. Về phần tài sản thì vợ chồng tôi chỉ có tài sản chung khoảng hơn 4.000 m<sup>2</sup> đất tại ấp Mỹ Phước”, lời trình bày của ông T phù hợp với lời trình bày của ông T tại các Biên bản ngày 27/7/2018, Biên bản ngày 12/12/2018, có căn cứ để xác định thửa đất số 103 và thửa đất số 133 là tài sản chung của ông T với bà H. Ông T kháng cáo nhưng không cung



cấp được chứng cứ chứng minh ông sử dụng tiền riêng của ông để nhận chuyển nhượng thửa đất số 103 và thửa đất số 133, nên không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Ông T và bà H đều xác định trong thời gian sống chung thì bà H là người quản lý mọi chi tiêu trong gia đình, bao gồm cả tiền mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phục vụ cho việc canh tác cây trồng; ông T cũng thừa nhận ông có chở bà H đi bán 01 lượng vàng để chi cho đám cưới của con chung. Do vậy, việc bà H trình bày bà đã sử dụng hết 30 chỉ vàng 24K vào việc đám cưới và chi tiêu cho gia đình là có căn cứ. Số tiền 26.000.000 đồng bà H mang theo trong thời gian không còn sống chung với ông T, bà H trình bày đã chi hết vào việc thuê nhà trọ và chi cho con trai út ăn học là có căn cứ. Bản án sơ thẩm đã chia đôi 16 chỉ vàng 24K và 07 chỉ vàng 18K bà H mang theo khi đi là phù hợp. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông T đối với các tài sản gồm: 26.000.000 đồng, 30 chỉ vàng 24K, 16 chỉ vàng 24K và 07 chỉ vàng 18K.

[6] Từ các phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> và không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T cùng ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tuấn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[7] Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Cụ T<sup>1</sup> là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con cái, nợ chung; về việc giải quyết đối với các thửa đất số: 22, 112, 143; về thỏa thuận đối với chiếc xe mô tô Airblade biển số 83K1-5447; về số tiền hui 20.000.000 đồng; về chi phí tố tụng (chi phí giám định chữ ký, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá); về án phí dân sự sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Bản án sơ thẩm đã tuyên cụ thể kích thước, giáp giới từng thửa đất có sự nhầm lẫn về số liệu và tên chủ sử dụng đất giáp cận, nên điều chỉnh lại cách tuyên án theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất do cơ quan chuyên môn đã lập để đảm bảo cho việc thi hành án được thuận lợi.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 12, 27 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> và không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T; Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 06/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

**2.** Chấp nhận một phần khởi kiện của bà Trần Thị H; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup>:

**2.1.** Công nhận cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> được quyền sử dụng hợp pháp diện tích 254,2 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 118. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 930715 do ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H được cấp ngày 12/7/2012, đối với diện tích 254,2 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 118, đã công nhận cho cụ T<sup>1</sup> nêu trên.

Diện tích, kích thước, hình thể, giáp giới được xác định theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hưng Phú Thành lập ngày 16/10/2018 (bút lục số 158).

**2.2.** Chia, công nhận cho bà Trần Thị H được quyền sử dụng đất, được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất và buộc ông Nguyễn Văn T phải giao cho bà Trần Thị H đất và toàn bộ cây trồng trên các thửa đất sau:

- Thửa đất số 103, diện tích đo đạc thực tế 1.323,8 m<sup>2</sup>.
- Thửa đất số 133, diện tích đo đạc thực tế 1.626,1 m<sup>2</sup>.

Diện tích, kích thước, hình thể, giáp giới thửa đất số 103 và thửa đất số 133 được xác định theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hưng Phú Thành lập ngày 16/10/2018 (bút lục số 158, 159).

**2.3.** Chia, công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đất, được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên các thửa đất (hiện do ông T đang quản lý) sau đây:

- Thửa đất số 83, diện tích đo đạc thực tế 1.227,1 m<sup>2</sup>.
- Thửa đất số 118, diện tích đo đạc thực tế 2.981,4 m<sup>2</sup>.
- Thửa đất số 126, diện tích đo đạc thực tế 1.532,1 m<sup>2</sup>.

Diện tích, kích thước, hình thể, giáp giới các thửa đất số 83, số 118 và số 126 được xác định theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hưng Phú Thành lập ngày 16/10/2018 (bút lục số 158, 159).

**2.4.** Các thửa đất số 83, số 103, số 118, số 126 và số 133 đều thuộc tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được Bản án này công nhận cho mình, theo quy định của pháp luật.

**2.5.** Xác định tài sản khác do bà Trần Thị H đang quản lý gồm 16 chỉ vàng 24K và 07 chỉ vàng 18K, là tài sản chung và được chia đôi, cụ thể như sau:

**2.5.1.** Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 08 chỉ vàng 24K (trị giá 41.288.000 đồng) và 3,5 chỉ vàng 18K (trị giá 13.828.500 đồng). Buộc bà Trần Thị H phải giao cho ông Nguyễn Văn T số tiền 55.116.500 đồng (*Năm mươi lăm triệu một trăm mười sáu ngàn năm trăm đồng*) – là trị giá của số vàng trên.

**2.5.2.** Chia cho bà Trần Thị H được quyền sở hữu 08 chỉ vàng 24K (trị giá 41.288.000 đồng) và 3,5 chỉ vàng 18K (trị giá 13.828.500 đồng).

**3.** Bác yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị H đối với thửa đất số 83, thửa đất số 126 và thửa đất số 118, đều thuộc tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

**4.** Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T đối với các thửa đất số 103 và thửa đất số 133 đều thuộc tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T đối với số tiền 26.000.000 đồng, 30 chỉ vàng 24K;

**5.** Án phí dân sự phúc thẩm:

Cụ Nguyễn Thị T<sup>1</sup> được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn T phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0001384 ngày 31/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

**6.** Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con cái, nợ chung; về việc giải quyết đối với các thửa đất số: 22, 112, 143; về thỏa thuận đối với chiếc xe mô tô Airblade biển số 83K1-5447; về số tiền hui 20.000.000 đồng; về chi phí tố tụng (chi phí giám định chữ ký, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá); về án phí dân sự sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**7.** Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**8.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (27b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Công**